

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 624/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải
đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông Vận tải “V/v Ban hành quy định xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ”;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh V/v Ban hành Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ tháng 8/2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải (tại Tờ trình số 24/TTr-SGTVT ngày 10/3/2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2017”.

Điều 2. Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01/4/2017.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Hiến

**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ BẰNG
Ô TÔ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh)

ST T	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
A	Đường tỉnh								
I	Tuyến ĐT.641:	15.20				15.20			
	Km0+00- Km15+200	15.20				15.20			
II	Tuyến ĐT.642:	17.03				6.33	10.70		
	Km0+00- Km10+700	10.70					10.70		
	Km10+700- Km17+030	6.33				6.33			
III	Tuyến ĐT.643:	30.90		30.90					
	Km0+00- Km30+900	30.90		30.90					
IV	Tuyến ĐT.644:	33.80			25.00		8.80		
	Km0+00- Km25+00	25.00			25.00				
	Km25+00- Km33,8+00	8.80					8.80		
V	Tuyến ĐT.645:	8.95			8.95				
	Km00+000- Km8+950	8.95			8.95				
VI	Tuyến ĐT.646:	33.00				33.00			Đang thi công
	Km0+00- Km33+00	33.00				33.00			
VII	Tuyến ĐT.647:	30.75					15.00	15.75	
	Km0+00-	15.00					15.00		

	Km15+00								
	Km15+00- Km30+747	15.75						15.75	
VII I	Tuyến ĐT.649	20.10			14.00	6.10			Trước đây là tuyến An Phú - An Hải
	Km0+00- Km14+00	14.00			14.00				
	Km14+00- Km20+100	6.10				6.10			
IX	Tuyến ĐT.650:	32.10	0.00	8.70	0.00	5.10	21.00	0.00	
	Km0+00- Km5+00	5.00				5.00			
	Km5+00- Km12+00	7.00					7.00		
	Km12+00- Km20+700	8.70		8.70					
	Km20+700- Km23+00	2.30							Đoạn đi trùng ĐT64 3 dài 2,3km
	Km23+00- Km37+00	9.00					14.00		
	Km37+00- Km42+100	5.10				5.10			
B	Đường Huyện, đô thị, GTNT								
I	Thị xã Sông Cầu								
1	ĐH.01 (Mỹ Lương - Hảo Nghĩa - Hảo Danh)	11.2						11.20	
	Km0+00- Km5+00	5					5.00		
	Km5+00-	6.1						6.1	

	Km11+100							
2	ĐH.02 (Lệ Uyên - Bình Thạnh)	7					7.00	
3	ĐH.03 (Trung Trinh - Vũng La)	13.98						13.98
4	ĐH.04 (Vũng Chào - Từ Nham)	4.51					4.51	
5	ĐH.05 (Hòa Hiệp - Từ nham)	10.22				10.22		
6	ĐH.07 (Hòa Thọ - Hòa Lợi)	6.8				6.8		
7	ĐH.08 (Chánh Lộ - Diêm Trường)	4.52				4.52		
8	ĐH.10B (Bình Thạnh - Đá Giăng)	13.44						13.44
9	Phạm Văn Đông	5.25			5.25			
10	Đường Nguyễn Hồng Sơn	5.75				5.75		
11	Quốc lộ 1A - Hòa Lợi	5.33				5.33		
12	Trung Trinh - Vũng Me	14.60						14.60
II	Huyện Đồng Xuân							
1	ĐH.41 (Lãnh Vân - Phú Lợi)	17.6					17.6	
	Km0+00- Km1+00	1.00				1.00		
	Km1+00- Km17+600	16.60					16.60	
2	ĐH.42 (La Hai - Đồng Hội)	18				18		
	Km0+00 - Km10+650	10.65						
	Km10+650- Km18+00	7.35				7.35		

3	ĐH.43 (Phước Lộc - A 20)	7.3				7,3			
4	ĐH.44 (Tân Phước - Tân Thọ)	4.00					4		
5	ĐH.45 (Long Hà - Phước Lộc)	2.85					2.85		
6	ĐH.46 (Thạnh Đức - Gò Ôi)	6.16					6.16		
7	ĐH.47 (Lãnh Trường - Da Dù)	7.03					7.03		
8	ĐH.48 (Sông Cô - Long Hòa)	3.07					3.07		
9	ĐH.49 (Phú Lợi - Phú Hải)	7.64					7.64		
10	Nhóm đường nội thị, thị trấn La Hai, gồm: Lê Lợi (0,364km); Trần Phú (1,465km), Nguyễn Huệ (1,4km), Nguyễn Du (0,581km), Võ Thị Sáu (0,412km), Nguyễn Trãi (0,552km), Lương Tấn Thịnh (0,66km), Phan Trọng Đường (0,343km), Võ Văn Dũng (2,93km), Lê Thành Phương (1,38km), Võ Trứ (0,107km); tổng chiều dài	10.19					10.19		

	12,36km								
11	Nhóm đường nội thị, thị trấn La Hai, gồm: Phan Lưu Thanh (0,68km), Trần Cao Vân (0,36km), Trường Chinh (1,129km)	2.17					2.17		
III	Huyện Tuy An								
1	ĐH.31 (Cây Keo - An Ninh)	12.80				12.80			
2	ĐH.32 (Hòn Đòn - An Lĩnh)	21.40				4.00	17.40		
	Km0+00- Km4+00	4.00				4			
	Km4+00- Km21+400	17.40					17.4		
3	ĐH.33 (đường liên xã Chí Thạnh - An Lĩnh)	7.98				7.98			
4	ĐH.34 (An Hiệp - An Lĩnh)	12.20				8.00	4.20		
	Km0+00- Km8+00	8.00				8.00			
	Km8+00- Km12+200	4.20					4.20		
5	ĐH.35 (An Hải - An Cư)	7.92				7.92			

6	ĐH.36 (An Cư - An Hòa)	10.60				10.60		
7	ĐH.37 (Chợ Phong Thái - Hồ Đồng Tròn, An Nghiệp - An Lĩnh)	6.40				6.40		
8	ĐH.38 (Đường từ Miếu Bà Trang - ĐT.641, Chí Thạnh - An Định)	3.80				3.80		
9	ĐH.39 (Đường ngã ba đóc Súc - cầu Lỗ Găng, An Mỹ - An Thọ)	7.38			5.88	1.50		
	Km0+00- Km1+500	1.50				1.50		
	Km1+500- Km7+380	5.88			5.88			
IV	Thành phố Tuy Hòa							
1	ĐH.11 (Xã lộ 20)	10.20				10.20		
2	ĐH.12 (Đường QL1 - Viện điều dưỡng Long Thủy)	1.75				1.75		
3	ĐH.13 (Đường đi nghĩa trang thọ vức - dọc kênh N1)	5.02				5.02		
4	Đường Phú Lương - Thọ Vức	2.85				2.85		
5	Đường Ngọc Phong - Minh Đức	5.30				5.30		
6	Đường Phú Vang - Thượng Phú	4.20				4.20		

7	Đại lộ Hùng Vương (từ Km1325-QL1 đến Sân Bay)	13.14	13.14						
8	Nhóm các đường nội thị: Trần Hưng Đạo (3km); Lê Lợi (2,2km); Nguyễn Huệ (2,7km); Trần Phú (3,1km)	11.00		11.00					
9	Đường vào cảng Hàng không Tuy Hòa								
	Đoạn 1: Nối với tuyến tránh QL1A (Phú Lâm)	1.88			1.88				
	Đoạn 2: Đường Trần Kiệt	2.12	2.12						
V	Huyện Phú Hòa								
1	ĐH.21	5.78				5.78			
2	ĐH.22	16.00				16.00			
3	ĐH.22B	4.08			4.08				
4	ĐH.23 (ĐH.07)	0.75				0.75			
5	ĐH.24 (Hòa Trị - Hoà Thắng)	3.10				3.10			
6	ĐH.25	5.83				5.83			
7	ĐH.25B (Đường ĐH.25 nối dài)	3.30					3.3		
8	ĐH.26 (Hòa Trị - Hoà Kiến)	2.20			2.2				
9	ĐH.27 (Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn)	10.10				10.10			
10	ĐH.28 (Đường dọc Kênh N3)	8.40					8.4		
11	ĐH.29 (Đường	17.20				17.20			

	dọc Kênh N1)								
12	ĐH.30 (Đường Gò Đạo - Nhật Sơn - Phong Hậu)	10.00				10.00			
13	Đường Bắc - Nam	0.88			0.88				
14	Đường Đông - Tây	1.10			1.1				
15	Đường nội thị từ G7-G48	0.59			0.59				
16	Đường nội thị từ G48-G62	1.74			1.74				
VI	Huyện Tây Hòa								
1	ĐH.71(cầu Phước Nông – Hòa Tân Đông)	1.50				1.5			
2	ĐH.72 (Đường vào Bãi rác và Nghĩa trang huyện)	2.50				2.5			
3	ĐH.73 (Chợ chiều – Hồ Hóc Rằm)	7.20				7.20			
4	ĐH.74 (Ga Gò Mâm – nhà 5 Bình)	4.50				4.50			
5	ĐH.75 (Phú Thứ – Hòa Thịnh)	12.00				12.00			
6	ĐH.76 (Xuân Mỹ – Đập Suối Lạnh)	12.80				12.80			
7	ĐH.77 (Lạc Chi – Hòa Thịnh)	3.50						3.50	
8	ĐH.78 (Phú Thuận – Mỹ Thành)	11.50				11.50			
9	ĐH.79 (UBND xã Hòa Mỹ Đông – Ga	4.00				4.00			

	Hòn Sặc)							
10	ĐH.80 (Suối Mâm- Suối Phần)	3.2						3.20
11	ĐH.81 (Kênh N6 – Hòa Đông)	5.0				5.00		
12	ĐH.82 (Phú Nhiêu – Hòa Phong)	4.80				4.80		
13	ĐH.83 (Xếp Thông – Núi lá)	5.4				5.4		
14	ĐH.84 (Sơn Thành Đông – Cầu Bến Mít)	11.50				11.50		
15	ĐH.85 (Sơn Thọ - Sơn Nghiệp)	4.00				4.00		
16	ĐH.85B (QL.29 đi kè lạc Mỹ)	5.45				5.45		
VII	Huyện Sơn Hòa							
1	ĐH.51 (Đường từ Ngân Điền đến Suối Bùn)	8.47				8.47		
2	ĐH.52 (Đường từ QL25 đến cuối làng Suối Bạc)	4.16					4.16	
3	ĐH.53 (Đường từ QL25 - UBND xã Suối Trai)	17.70				6.00	11.70	
	Km0+00- Km6+00	6.00				6.00		
	Km6+00- Km17+700	11.70					11.70	
4	ĐH.54 (Đường từ thôn Nguyễn An, xã Sơn	5.88				5.88		

	Nguyên đến thôn Suối Bạc)							
5	ĐH.55 (Đường Trà Kê - Cà Lúi)	16.20					16.20	
6	Đường 24/3	8.35			8.35			
7	Đường Trần Phú	4.54			4.54			
8	Đường Trần Hung Đạo	1.20			1.2			
9	Nhóm đường nội thị trấn Củng Sơn, gồm: Nguyễn Thị Minh Khai (1km), Nguyễn Chí Thanh (1km), Lê Lợi (1,68km), Hai Bà Trưng (0,3km), Hùng Vương (0,75km), Võ Thị Sáu (0,47km), số 11 (0,3km).	5.50			5.50			
23	Đường Chùa Phước Sơn - Trạm bơm Tây Hòa	2.00					2.00	
24	Đường Bãi Điều (Đông Hoà) - Bến Mắm Tây Hòa	3.50					3.50	
25	Đường Hòn Ngang - Đường 24/3	0.60					0.60	
26	Đường QL25 - Buôn Học	3.00					3.00	
27	Đường Ma Y - Suối Đá	1.93					1.93	
28	Đường ĐH.51 - nhà ông Cao	1.56					1.56	

	Văn Thạnh							
29	Đường Ma Y - cầu Ea Ch'Điéc	5.10					5.10	
30	Đường ĐT.650 - nhà ông Phạm Phúc Hạnh	0.55					0.55	
31	Đường QL.25 - Giáp xã Sơn Nguyên	0.80				0.8		
32	Đường QL.25- ĐH.51	2.70					2.70	
33	Đường nhà ông Thống - Nhà rông văn hoá thôn Đốc Cát - nhà ông Nguyễn Thanh Tâm	1.00					1.00	
34	Đường Ngã 4 Trà Kê - Thôn Tân Thuận	2.50					2.05	
35	Đường Ngã 3 Suối Tre - ĐH.55	1.18					1.18	
36	Đường ĐT.646 - Thôn Tân Hoà	3.01					3.01	
37	Đường Từ ĐT.646 Thôn Tân Lương - ĐH.55 Thôn Tân Hợp	3.30					3.30	
38	Đường từ hồ Vân Hòa - Hồ Suối Phèn	2.90					2.90	
39	Đường từ quán Phong Thủy - Tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa	2.02					2.02	
40	Đường Tránh Lũ - Hồ Vân Hòa	1.20					1.20	

41	Đường ĐT.650 - Nhà ông Minh	1.70						1.70	
42	Đường ĐH 54 - Suối Mè	1.20						1.20	
43	Đường ĐT.650- Khu Du Lịch Sinh Thái Hoà Nguyên	2.54						2.54	
44	Đường ĐT.650 - Nhà ông Tuy - ĐH.54	1.20						1.20	
45	ĐH.54 - Thôn Nguyên Cam	1.92						1.92	
46	Đường ĐT.650 - Buôn Ma Liêu	1.54						1.54	
47	Đường QL.25 - Ngã 4 Đá Bạc	1.03						1.03	
48	Đường QL.25- Buôn 53	1.70					1.7		
49	Đường Từ Nhà ông Ma Sơ - Nhà ông Ma Thiên (thôn Thống Nhất)	1.04						1.04	
50	Đường từ UBND xã Suối Trai - Hồ Thủy Điện Sông Ba Hạ (Thôn Xây Dựng)	1.39						1.39	
51	Tuyến Đường Từ Ngã 3 Dốc Nàng - Thôn Đoàn Kết	3.38					3.38		
10	Nhóm đường nội thị thị trấn Củng Sơn, gồm: Suối Bạc 1 (1,5Km), Suối Bạc 2 (0,63Km), Suối	7.39			7.39				

	Bạc 3 (2,67Km), Suối Bạc 4 (2,5Km)							
11	Đường Chùa Phước Sơn - Trạm bơm Tây Hòa	2.00					2.00	
12	Đường Bãi Điều (Đông Hoà) - Bến Mắm Tây Hòa	3.50					3.50	
13	Đường Hòn Ngang - Đường 24/3	0.60					0.60	
VII	Huyện Sông							
I	Hình							
1	ĐH.61 (Eatrol - EaBar)	14.50				14.50		
2	ĐH.62 (QL,29 - Sơn Giang)	4.61				4.61		
3	ĐH.63 (QL.29 - EaBá - EaLâm)	18.40				18.40		
4	ĐH.64 (QL.29 - Đức Bình Đông)	14.00				14.00		
5	ĐH.65 (Hai Riêng-Eatrol)	7.34				7.34		
6	ĐH.66 (Ea Bar -Ea Ly)	7.20				7.2		
7	ĐH.67 (EaBar- EaBá)	8.38				8.38		
8	ĐH.68 (QL29 - xã EaBia)	3.38				3.38		
9	ĐH.69 (Liên xã Sơn Giang Đức Bình Đông)	10.40					10.40	
10	ĐH.70 (QL29 - đi Hòn O)	5.67					5.67	
11	ĐH.70B (QL19C đi bến	3.00				3.00		

	đò Tuy Bình)								
12	ĐH.70C (Buôn Quyên đi Hồ Tân Lập)	5.95				5.95			
13	ĐH.70D (Đường đi Làng Giao)	4.30				4.30			
14	Buôn La Diên - Buôn La Bách	3.50				3.50			
15	Đường tái định cư suối mây đến đập chính thủy điện sông Ba Hạ	4.00				4.00			
16	Tuyến QL.29 đi Buôn Zô	4.00				4.00			
17	Tuyến QL.29 đi Hồ Tân Lập	11.00				11.00			
18	Tuyến QL.19C đi trung tâm xã Sông Hinh	9.00				9.00			
19	Đường Buôn Ma Sung đi Buôn Nhum	2.60				2.60			
20	Tuyến QL.19C đi thôn kinh tế 2	2.20				2.20			
21	Các tuyến đường nhựa nội thị	22.70				22.70			
IX	Huyện Đông Hòa								
1	ĐH.86 (Đường Ngã ba Hòa Hiệp Trung đến giáp ranh Phường Phú Thạnh)	6.80				6.80			
2	ĐH.87 (Phước Bình - Vĩnh Xuân)	3.25				3.25			
3	ĐH.88 (Vườn	1.40				1.40			

	Điều - Cầu Đá Cối)								
4	ĐH.89 (Đường Xương sống Hòa Vinh - Hòa Tân Đông)	5.57					5.57		
5	ĐH.90 (QL1A đến thôn Đá Dựng)	8.20					8.20		
6	ĐH.91 (Phú Khê - Phước Tân)	8.13					8.13		Đang triển khai thi công
7	ĐH.92 (Phú Khê - Phước Giang)	4.00					4		
8	ĐH.93 (Bàn Thạch - Phú Khê)	3.69					3.69		
9	ĐH.95 (Đường từ Thôn Uất Lâm - Biển Hòa Hiệp Bắc)	2.39					2.39		
10	Đường giao thông trục Đông - Tây thị trấn Hòa Vinh (GD2)	0.86	0.86						
11	Trục động lực ven biển (Tiểu dự án 2, 3) phạm vi huyện Đông Hòa	11.86	11.86						
12	Nhóm đường nội thị thị trấn Hòa Vinh:, bao gồm các đường: đường Gôm phía Đông (0,58km), đường trục D5.1 GD2	2.62					2.62		

(0,367km), đường trục N2- 1 GD2 (0,519km), đường trục N2 GD2 (0,436km), đường D2 (0,37km), đường trục D5 GD2 (0,35km)								
---	--	--	--	--	--	--	--	--